

QUYẾT ĐỊNH
Quy định giá dịch vụ sử dụng phà do địa phương quản lý
trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06/4/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 33/2024/TT-BGTVT ngày 14/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do Trung ương quản lý;

Căn cứ Thông tư số 59/2015/TT-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2014/TT-BGTVT ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về vận tải hành khách, hành lý, bao gửi trên đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 234/TTr-SXD ngày 12/5/2026 (kèm theo: Báo cáo số 355/BC-SXD ngày 11/5/2026 của Sở Xây dựng; Báo cáo số 02/BC-HĐTĐ ngày 29/4/2026 của Hội đồng thẩm định phương án giá và các hồ sơ có liên quan), Công văn số 4150/SXD-KCHT ngày 28/4/2026 và

Công văn số 4869/SXD-KCHT ngày 18/6/2026; ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 774/BC-STP ngày 16/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau, được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp phép đầu tư xây dựng, hoạt động và quản lý, khai thác các bến phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau được thu theo mức giá quy định tại Quyết định này.

2. Người đi bộ, hành khách đi xe và người điều khiển phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng phải trả tiền theo mức giá quy định tại Điều 3, trừ các đối tượng được quy định tại Điều 4 của Quyết định này.

Điều 3. Quy định giá dịch vụ sử dụng phà

1. Các bến phà (được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước) trên địa bàn tỉnh Cà Mau có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Mức giá được tính tại khoản 3 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, bảo hiểm phương tiện, bảo hiểm hành khách và hàng hóa khi qua phà. Đối với xe đạp, xe đạp điện, xe mô tô, xe gắn máy được chở thêm một người; đối với xe ô tô chở khách mức giá bao gồm hành khách trên xe; đối với ô tô tải mức giá đã bao gồm hàng hóa trên xe.

3. Mức giá qua phà được áp dụng suốt ngày và đêm.

a) *Giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý (theo khung giá):*

Stt	Người và phương tiện	Khung giá (đồng/lượt)	
		Giá tối thiểu	Giá tối đa
I	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến dưới 150 mét</i>		
1	Người đi bộ	500	2.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	1.000	3.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	3.000	5.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	13.000	20.000

5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	17.000	25.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	17.000	25.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5 tấn	22.000	32.000
II	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 150 mét đến dưới 300 mét</i>		
1	Người đi bộ	1.000	2.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	2.000	4.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	4.000	6.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	20.000	22.000
5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	26.000	30.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	26.000	30.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5 tấn	33.000	38.000
III	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 300 mét đến dưới 500 mét</i>		
1	Người	1.000	2.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	4.000	5.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	6.000	7.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	21.000	22.000
5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	32.000	38.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	30.000	38.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	39.000	45.000
IV	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 500 mét trở lên</i>		
1	Người	1.000	3.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	4.000	6.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	6.000	8.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	21.000	37.000
5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	32.000	48.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	30.000	48.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	39.000	56.000

b) Giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý (giá tối đa):

Stt	Người và phương tiện	Giá tối đa (đồng/lượt)
I	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến dưới 150 mét</i>	
1	Người đi bộ	2.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	3.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	5.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	20.000
5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	25.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	25.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5 tấn	32.000
II	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 150 mét đến dưới 300 mét</i>	
1	Người đi bộ	2.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	4.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	6.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	22.000
5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	30.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	30.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 - 5 tấn	38.000
III	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 300 mét đến dưới 500 mét</i>	
1	Người	2.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	5.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	7.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	22.000
5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	38.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	38.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	45.000

IV	<i>Đối với bến khách ngang sông có khoảng cách chiều dài giữa 02 đầu bến từ 500 mét trở lên</i>	
1	Người	3.000
2	Người và xe đạp, xe đạp điện	6.000
3	Người và xe mô tô, xe gắn máy	8.000
4	Xe ô tô từ 4 đến 7 chỗ ngồi	37.000
5	Xe ô tô trên 7 đến 16 chỗ ngồi	48.000
6	Xe tải kể cả hàng hóa dưới 3,5 tấn	48.000
7	Xe tải kể cả hàng hóa từ 3,5 tấn đến 5 tấn	56.000

Điều 4. Đối tượng được miễn thu tiền sử dụng dịch vụ phà (tổng tải trọng của phương tiện xe không vượt quá 5 tấn)

1. Xe cứu thương và xe đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.
2. Xe chữa cháy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy có tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật.
3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.
4. Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng, chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.
5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng bao gồm các xe chuyên dùng mang biển số: nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm có gắn các thiết bị chuyên dùng cho quốc phòng (bao gồm: xe xi téc, xe cần cẩu, xe chở lực lượng vũ trang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe vận tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, xe kiểm soát, xe kiểm tra quân sự, xe chuyên dùng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn, xe thông tin vệ tinh, các xe ô tô đặc chủng khác phục vụ quốc phòng), xe đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp.
6. Xe chuyên dùng của các đơn vị thuộc hệ thống tổ chức của lực lượng Công an nhân dân bao gồm:
 - a) Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ “CẢNH SÁT GIAO THÔNG”.
 - b) Xe ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe.
 - c) Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe.
 - d) Xe vận tải có lắp ghế ngồi trong thùng xe của lực lượng Công an nhân dân làm nhiệm vụ.

đ) Xe chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn và các xe chuyên dùng khác của lực lượng Công an nhân dân.

e) Xe đặc chủng (xe thông tin vệ tinh, xe chống đạn, xe phòng chống khủng bố, chống bạo loạn và các xe đặc chủng khác của lực lượng Công an nhân dân).

g) Xe của lực lượng Công an đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp sử dụng tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật.

7. Xe của lực lượng quốc phòng tham gia diễn tập, hành quân cơ động lực lượng, vận chuyển vũ khí, trang bị có xe chuyên dụng quân sự dẫn đường.

8. Xe phục vụ tang lễ, gồm:

a) Xe có kết cấu chuyên dùng phục vụ tang lễ (bao gồm: xe tang, xe tải lạnh dùng để lưu xác và chở xác).

b) Các xe phục vụ tang lễ (bao gồm: xe chở khách đi cùng xe tang, xe tải chở hoa, xe rước ảnh).

9. Đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường.

10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

11. Người và phương tiện đi lại của: Thương binh, bệnh binh; hộ nghèo, người khuyết tật; học sinh, giáo viên đi dạy học; cán bộ xã, phường, ấp, khóm (bao gồm cả trường hợp đi xe đạp, xe máy). Khi sử dụng dịch vụ phà trong trường hợp này phải xuất trình giấy tờ cần thiết như: Thẻ thương binh, bệnh binh; giấy chứng nhận đối với thương binh, bệnh binh kèm theo căn cước công dân; sổ hộ nghèo kèm theo căn cước công dân đối với hộ nghèo; thẻ học sinh hoặc giấy chứng nhận của nhà trường đối với học sinh, bảng tên đối với giáo viên; cán bộ xã, phường, ấp, khóm khi đi làm nhiệm vụ.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân được cấp phép đầu tư xây dựng, hoạt động và quản lý, khai thác các bến phà trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Thường xuyên theo dõi sự biến động của giá cả thị trường, mức độ đầu tư cơ sở vật chất các bến phà trên địa bàn tỉnh để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và theo quy định pháp luật.

2. Đối với các bến được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng mức giá cụ thể trong khung giá quy định tại Điều 3 Quyết định này, mức giá cụ thể do chủ đầu tư quyết định. Khi áp dụng mức giá cụ thể chủ đầu tư phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng bến biết để theo dõi việc thực hiện.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Cà Mau; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp

tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 6;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (M₆.154) (01b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi